

Tên:

Week: 39

Lớp: S2...

Từ vựng HW:

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../....

Nghe HW:

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../....



Skill Builder - Listening & Speaking

A. THEORY: EXTRA VOCABULARY

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/s2_for_w39_skill-builder



No.	Word	Meaning	Picture	No.	Word	Meaning	Picture
1	yummy (adj)	ngon (cách nói thân mật)		5	tasty (adj)	ngon miệng (trung tính)	
2	crunchy (adj)	giòn		6	delicious (adj)	ngon tuyệt (mức độ khen cao)	
3	juicy (adj)	mọng nước		7	cookie (n)	bánh quy	
4	sweet (adj)	ngọt		8	yogurt (n)	sữa chua	

*Note: n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

B. CLASSWORK

LISTENING: School Lunch

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

<https://www.youtube.com/watch?v=ZAUHhHVCW1s>



Exercise 1. Listen and tick the food you hear. (Nghe và tích vào món ăn con nghe thấy.)

- | | |
|-----------------------------------|---------------------------------|
| <input type="checkbox"/> sandwich | <input type="checkbox"/> pizza |
| <input type="checkbox"/> apple | <input type="checkbox"/> cookie |
| <input type="checkbox"/> carrot | <input type="checkbox"/> yogurt |
| <input type="checkbox"/> tomato | <input type="checkbox"/> orange |

Exercise 2. Listen and match. (Nghe và nối.)

Food	Adjective
0. sandwich	A. crunchy
1. carrot	B. sweet
2. tomato	C. yummy
3. cookie	D. juicy
4. yogurt	E. tasty
5. orange	F. delicious

Your answers:

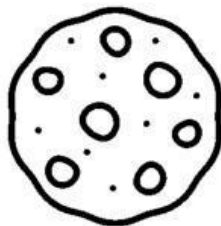
0 - <u>C</u>	1 -	2 -	3 -	4 -	5 -
--------------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

C. HOMEWORK

VOCABULARY (15 questions)

Exercise 1. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục A. THEORY: EXTRA VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở ghi.

Exercise 2. Fill in the missing letters. (Điền các chữ cái còn thiếu.)



0. cookie



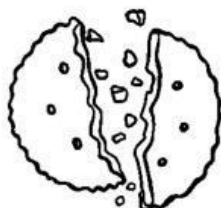
1. u i c



2. u m y



3. w e t



4. c u n c y



5. y o u r

Exercise 3. Unscramble the letters. (Sắp xếp lại các chữ cái.)



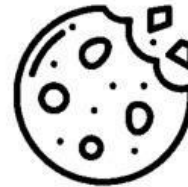
0. myumy → yummy



1. sttay →



2. jicyu →



3. ckieoo →



4. deiolicus →



5. crcunhy →

Exercise 4. Look, read and choose the correct answers. (Nhìn, đọc và khoanh tròn đáp án đúng.)

0.



*This cake is so
I want more!*

- a. juicy
- b. delicious

1.



*This orange is so
..... I like orange
juice!*

- a. crunchy
- b. juicy

2.



*I eat some
every morning. It is
cold and creamy.*

- a. sandwich
- b. yogurt

3.



*These chips are
very I love the
sound!*

- a. sweet
- b. crunchy

4.



Mum made a chocolate It is round and yummy!

- a. cookie
- b. yogurt

5.



Wow, this pizza is so! Can I have more?

- a. bad
- b. tasty





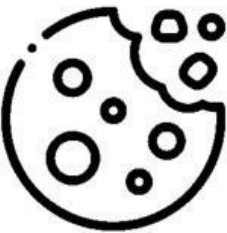
LISTENING PRACTICE (5 questions)

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

<https://www.youtube.com/watch?v=ZAUHhHVCW1s>



Listen again to the recording from CLASSWORK (page 1) and number the pictures (1-6).
(Nghe lại đoạn ghi âm trong phần CLASSWORK (trang 1) và đánh số các bức tranh (1-6).)

<input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> <u>1</u> 	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 
<input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 	<input style="width: 20px; height: 20px;" type="checkbox"/> 